

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀU RONG	ĐƯỜNG 20/8	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	3.200	1.300	1.000
2	BÀU SEN	ĐƯỜNG 20/8 (PHÂN HIỆU KP 6)	ĐƯỜNG 20/8 (CẦU SUỐI DỨA)	3.200	1.300	1.000
3	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN DẦU TIẾNG			5.200	2.100	1.600
4	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐT.744)	NGÃ 4 CẦU CÁT	NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)	5.000	2.000	1.500
5	ĐH.701	GIAO LỘ LÊ HỒNG PHONG VÀ NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐH.704	2.800	1.100	800
		THỪA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 11	ĐH.704 (NGÃ 3 ĐỊNH AN)	3.400	1.400	1.000
6	ĐH.702	CẦU MỚI	CHÙA THÁI SƠN NÚI CẬU	3.400	1.400	1.000
7	ĐH.703	ĐH.702 (NGÃ 3 CẦU MỚI)	CẦU RẠCH SƠN ĐÀI	3.400	1.400	1.000
8	ĐH.704	ĐT.750	RANH KHU DÂN CƯ LÔ 49 - 50	4.400	1.800	1.300
		GIÁP RANH KDC ĐỊNH HIỆP	CẦU SẮT LÀNG 14	3.500	1.400	1.100
		CẦU SẮT LÀNG 14	RANH XÃ MINH THẠNH	4.000	1.600	1.200
9	ĐH.704 (ĐOẠN MỞ MỚI)	ĐH.704 (LÔ 53C)	ĐƯỜNG ĐH.704 CŨ	3.200	1.300	1.000
10	ĐH.708	RANH XÃ DẦU TIẾNG (LÔ 17)	RANH XÃ THANH AN (LÔ 27)	2.600	1.000	800

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐH.709	ĐT.744 (NGÃ 3 VỊNH ÔNG VÕ)	GIÁP RANH XÃ THANH AN	2.400	1.000	700
12	ĐH.710	ĐT.744 (NGÃ 3 ĐƯỜNG KIỂM)	ĐH.702	2.500	1.000	800
13	ĐH.715	ĐH.704 (NGÃ 3 LÀNG 18 ĐỊNH AN)	ĐT.750	1.900	800	600
14	ĐỊNH AN 89	ĐT.744	ĐH.704	2.100	800	600
15	ĐOÀN THỊ LIÊN (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B)	TRẦN PHÚ	GIAO LỘ ĐƯỜNG KIM ĐỒNG - TRẦN PHÚ	5.100	2.000	1.500
16	ĐỘC LẬP	NGÃ 3 CÂY XẰNG (NGÔ VĂN TRỊ)	NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT)	10.600	4.200	3.200
		NGÃ 3 CÂY XẰNG (NGÔ VĂN TRỊ)	CẦU CÁT	9.700	3.900	2.900
17	ĐỒNG KHÔI (ĐƯỜNG N4)	THỐNG NHẤT (NGÃ 3 VP CTY CAO SU)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	5.500	2.200	1.700
18	ĐT.744	RANH XÃ THANH AN - DẦU TIẾNG	CẦU SUỐI DỪA	5.400	2.200	1.600
		NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)	ĐH.710	5.400	2.200	1.600
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI		2.200	900	700
19	ĐT.750	NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG (ĐT748)	ĐẦU LỘ 39 NÔNG TRƯỜNG ĐOÀN VĂN TIẾN	3.700	1.500	1.100
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI		3.200	1.300	1.000

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	ĐƯỜNG 13/3	CẦU TÀU	NGÃ 3 CẦU ĐÚC (LÊ HỒNG PHONG)	8.800	3.500	2.600
21	ĐƯỜNG 20/8 (ĐT.744 CŨ)	CẦU SUỐI DỪA	CẦU CÁT	5.100	2.000	1.500
22	ĐƯỜNG BÌNH DƯƠNG - TÂY NINH	ĐƯỜNG 20/8 (ĐT.744 CŨ)	SÔNG SÀI GÒN (RANH TỈNH TÂY NINH)	4.600	1.800	1.400
23	ĐƯỜNG D1	NHÀ ÔNG QUAN	GIẢI PHÓNG	3.600	1.400	1.100
24	ĐƯỜNG D2 (ĐƯỜNG CỤT)	NHÀ ÔNG THANH	GIẢI PHÓNG	3.600	1.400	1.100
25	ĐƯỜNG D3	NGÃ 3 ĐƯỜNG X2 VÀ HAI BÀ TRUNG	GIẢI PHÓNG	3.600	1.400	1.100
26	ĐƯỜNG D4	HAI BÀ TRUNG	GIẢI PHÓNG	3.600	1.400	1.100
27	ĐƯỜNG D6	HAI BÀ TRUNG	ĐƯỜNG N10	3.600	1.400	1.100
28	ĐƯỜNG D7	ĐƯỜNG N5	HAI BÀ TRUNG	3.600	1.400	1.100
29	ĐƯỜNG D8	ĐƯỜNG N1	ĐỒNG KHỞI	4.200	1.700	1.300
30	ĐƯỜNG D9	HAI BÀ TRUNG	ĐỒNG KHỞI	4.200	1.700	1.300
31	ĐƯỜNG D10	ĐỒNG KHỞI	ĐƯỜNG N1	4.200	1.700	1.300
32	ĐƯỜNG GIÁP KHU TTVH-TT HUYỆN	TRẦN PHÚ	THỬA 512 TỜ BẢN ĐỒ 16	4.500	1.800	1.400
33	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG D8	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
34	ĐƯỜNG N2	ĐƯỜNG D8	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
35	ĐƯỜNG N3	ĐƯỜNG D8	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
36	ĐƯỜNG N5	YẾT KIÊU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
37	ĐƯỜNG N6	HẪM 105 ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	YẾT KIÊU	4.200	1.700	1.300
38	ĐƯỜNG N8	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG D2	3.600	1.400	1.100

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
39	ĐƯỜNG N9	ĐƯỜNG D2	ĐƯỜNG D3	3.600	1.400	1.100
40	ĐƯỜNG N10	YẾT KIỆU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
41	ĐƯỜNG N12	ĐƯỜNG D3	YẾT KIỆU	3.600	1.400	1.100
42	ĐƯỜNG N13	ĐỘC LẬP	GIẢI PHÓNG	4.200	1.700	1.300
43	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 4B	ĐƯỜNG TRƯỚC HUYỆN ỦY - UBND HUYỆN	SÂN BAY CŨ	5.000	2.000	1.500
44	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 5	ĐƯỜNG 13/3 (VP KHU PHỐ 5)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	4.200	1.700	1.300
45	ĐƯỜNG NHỰA LIÊN XÃ MINH TÂN - ĐỊNH AN	ĐT.744 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN DŨNG)	ĐH.704 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN LAN)	1.300	500	400
46	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THỊ TRẤN DẦU TIẾNG CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		2.500	1.000	800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.300	900	700
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		2.200	900	700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		1.900	800	600

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B	THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG KIM ĐỒNG, ĐOÀN THỊ LIÊN		7.500	3.000	2.300
		ĐƯỜNG CÒN LẠI		7.000	2.800	2.100
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC RỪNG PHÒNG HỘ NÚI CẬU	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.800	1.900	1.400
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		4.500	1.800	1.400
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		2.500	1.000	800
51	ĐƯỜNG TRUNG TÂM VĂN HÓA XÃ ĐỊNH THÀNH	TRẦN VĂN LẮC	ĐH.703	2.800	1.100	800
52	ĐƯỜNG TRƯỚC HUYỆN ỦY - UBND HUYỆN	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HÙNG VƯƠNG	12.800	5.100	3.800
53	ĐƯỜNG TỪ LÔ 59 ĐẾN LÔ 78 NT TRẦN VĂN LƯU	ĐT.744	ĐH.704	4.800	1.900	1.400

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
54	ĐƯỜNG VÀO BÃI RÁC	TRẦN VĂN LẮC	ĐH.703	2.800	1.100	800
55	ĐƯỜNG X1	ĐỒNG KHỞI	HAI BÀ TRUNG	3.900	1.600	1.200
56	ĐƯỜNG X2	ĐỒNG KHỞI	NGÃ 3 ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG VÀ D3	3.900	1.600	1.200
57	ĐƯỜNG X3	ĐỒNG KHỞI	NGÃ 3 ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG VÀ D4	3.900	1.600	1.200
58	ĐƯỜNG X4	YẾT KIÊU	HAI BÀ TRUNG	3.600	1.400	1.100
59	ĐƯỜNG X5	YẾT KIÊU	HAI BÀ TRUNG	3.600	1.400	1.100
60	GIẢI PHÓNG (ĐƯỜNG N11)	TỰ DO (CÔNG AN THỊ TRẤN DẦU TIẾNG)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.600	1.800	1.400
61	HAI BÀ TRUNG (N7)	NGÃ 4 NGÂN HÀNG (THỐNG NHẤT)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.800	1.900	1.400
62	HÈM 105 ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 4 ĐT.744 CŨ)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 3 ĐT.744 CŨ VÀ N7)	4.000	1.600	1.200
63	HÈM 55 ĐƯỜNG TRẦN VĂN LẮC	TRẦN PHÚ	TRẦN VĂN LẮC	4.700	1.900	1.400
64	HÙNG VƯƠNG	NGÃ 4 CÂY KEO (ĐƯỜNG 13/3)	NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)	8.800	3.500	2.600
65	KIM ĐỒNG (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B)	HÙNG VƯƠNG	TRẦN PHÚ	5.000	2.000	1.500
66	LÊ HỒNG PHONG	ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 3 CẦU ĐÚC)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (MIẾU ÔNG HỒ)	4.400	1.800	1.300
67	LÝ TỰ TRỌNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	VÕ THỊ SÁU	5.000	2.000	1.500

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
68	NGÔ QUYỀN	NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT)	NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO)	8.800	3.500	2.600
		NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO)	ĐỘC LẬP (NGÃ 4 CẦU CÁT)	3.500	1.400	1.100
69	NGÔ VĂN TRỊ	VÒNG XOAY ĐƯỜNG ĐỘC LẬP	NGÔ QUYỀN	4.300	1.700	1.300
70	NGUYỄN AN NINH	THỐNG NHẤT (NGÃ 3 CÂY DỪNG)	TRẦN HƯNG ĐẠO	4.400	1.800	1.300
71	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	NGÃ 3 CẦU ĐÚC (LÊ HỒNG PHONG)	TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC DẦU TIẾNG	4.900	2.000	1.500
72	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐƯỜNG 13/3 (KHU PHỐ 5)	LÊ HỒNG PHONG (MIẾU ÔNG HỒ)	5.300	2.100	1.600
73	NGUYỄN TRÃI	HÙNG VƯƠNG	TRƯỜNG CHINH	5.000	2.000	1.500
74	NGUYỄN VĂN LINH	TRẦN PHÚ (NGÃ 3 XUỐNG CHÉN II)	CẦU RẠCH SƠN ĐÀI	5.000	2.000	1.500
75	NGUYỄN VĂN NGÂN	ĐỘC LẬP	NGÔ QUYỀN	4.300	1.700	1.300
76	NGUYỄN VĂN TRỖI	TRẦN PHÚ	KIM ĐỒNG	5.000	2.000	1.500
77	PHẠM HÙNG	ĐỘC LẬP (NGÃ 3 TÒA ÁN CŨ)	NGÔ QUYỀN (NGÃ 3 ĐÌNH THẦN)	5.000	2.000	1.500
78	PHẠM THỊ HOA	NGÃ 3 BUỒI ĐIỆN HUYỆN (TRẦN PHÚ)	XUỐNG CHÉN I (TRẦN HƯNG ĐẠO)	5.500	2.200	1.700
79	THỐNG NHẤT	NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT)	NGÃ 4 CÂY KEO (ĐƯỜNG 13/3)	11.900	4.800	3.600
80	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO)	NGUYỄN VĂN LINH (NGÃ 3 CÂY THỊ)	4.800	1.900	1.400
81	TRẦN PHÚ	NGÃ 3 NGÂN HÀNG NNPTNT	ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 4 CỬA	10.600	4.200	3.200

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		(THÔNG NHẤT)	HÀNG CÔNG NHÂN)			
		ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 4 CH CÔNG NHÂN)	NGÃ 3 XUỐNG CHÉN II (NGUYỄN VĂN LINH)	4.900	2.000	1.500
		NGÃ 3 XUỐNG CHÉN II (NGUYỄN VĂN LINH)	HÙNG VƯƠNG	4.800	1.900	1.400
82	TRẦN VĂN LẮC	NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)	HỀM 55 ĐƯỜNG TRẦN VĂN LẮC	4.700	1.900	1.400
		NGÃ 4 KIỂM LÂM	ĐH.702 (NGÃ 3 KHU DU LỊCH SINH THÁI NÚI CẬU)	4.700	1.900	1.400
83	TRẦN VĂN TRÀ	TRẦN HÙNG ĐẠO (NGÃ 3 KP 4A)	ĐƯỜNG 13/3 (CẦU TÀU)	5.000	2.000	1.500
84	TỰ DO	VÒNG XOAY ĐƯỜNG ĐỘC LẬP	NGÃ 3 CÂY XOÀI (THÔNG NHẤT)	11.900	4.800	3.600
85	VĂN CÔNG KHAI	ĐƯỜNG 20/8 (NGÃ 3 MẬT CẬT)	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	4.700	1.900	1.400
86	VÕ THỊ SÁU	TRẦN PHÚ	TRƯỜNG CHÍNH	5.000	2.000	1.500
87	YẾT KIÊU	THÔNG NHẤT (NGÃ 3 GẦN VÒNG XOAY CÂY KEO)	GIẢI PHÓNG	5.500	2.200	1.700